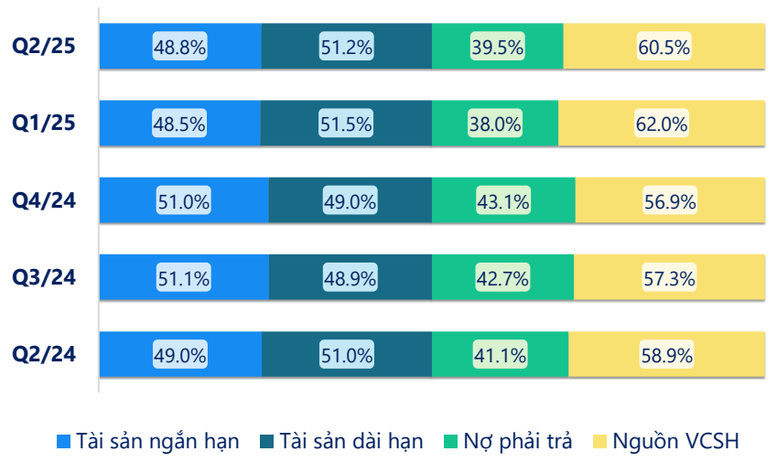
FireAnt

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,962
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,212
SL cổ phiếu LH	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,473
P/E	14.9
EPS	777

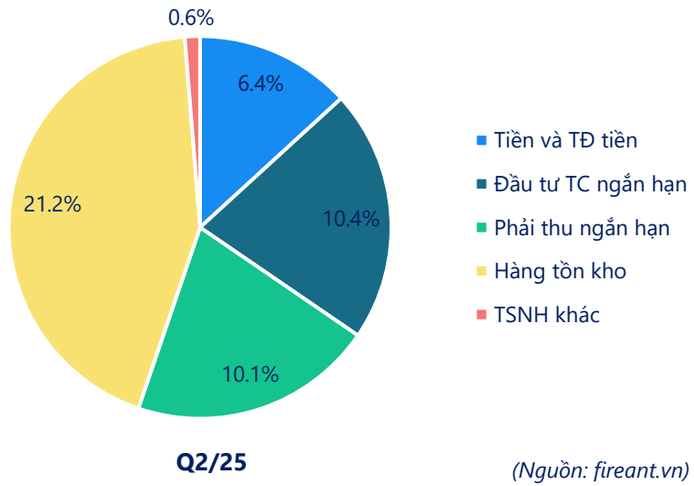
	YTD	1T	3T	6T
FIC	-15.9%	-0.9%	-23.4%	-15.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



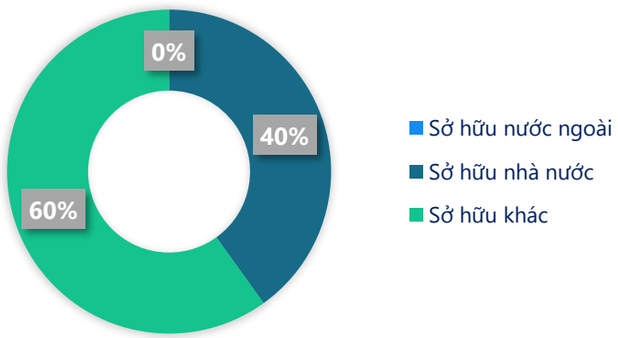
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



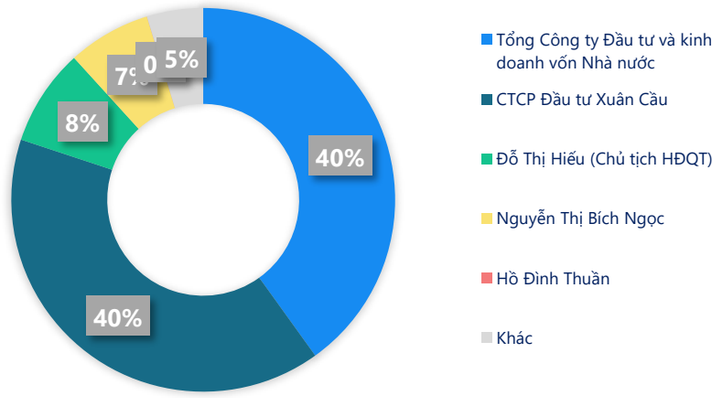
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



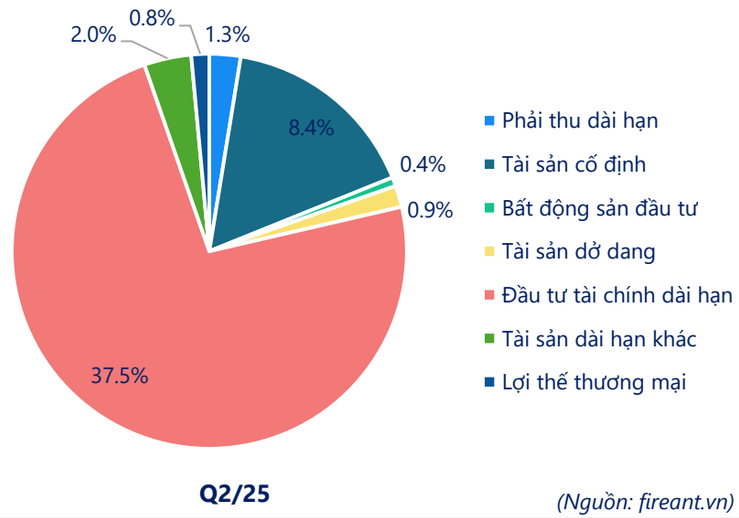
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

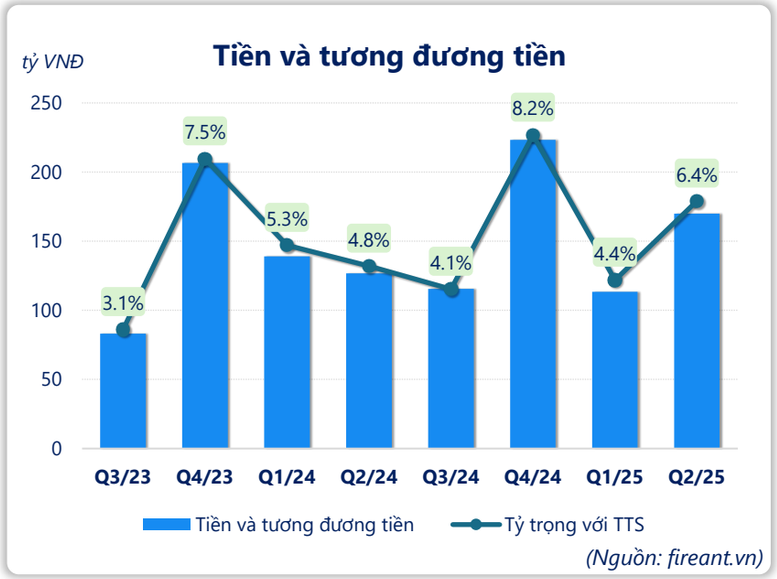
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



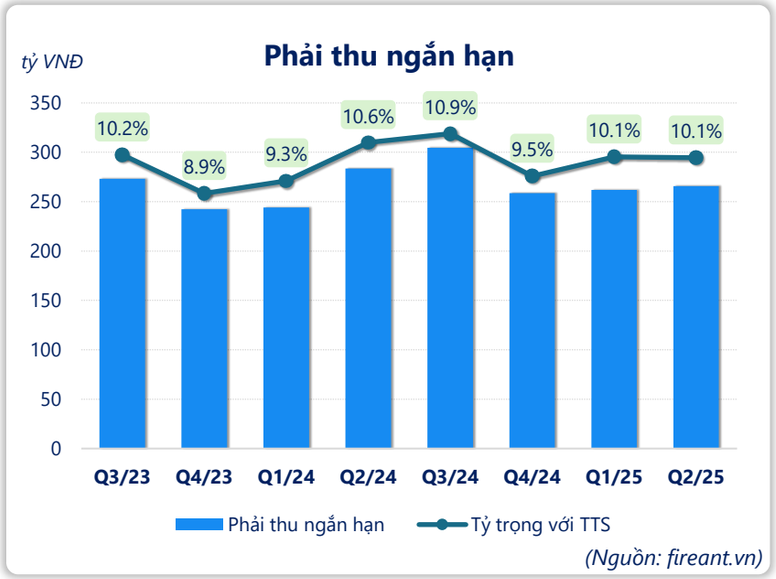
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

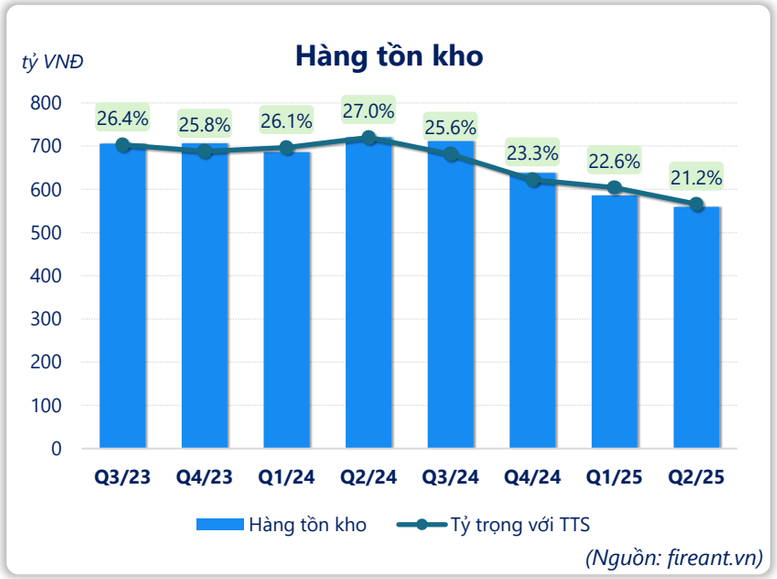
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)



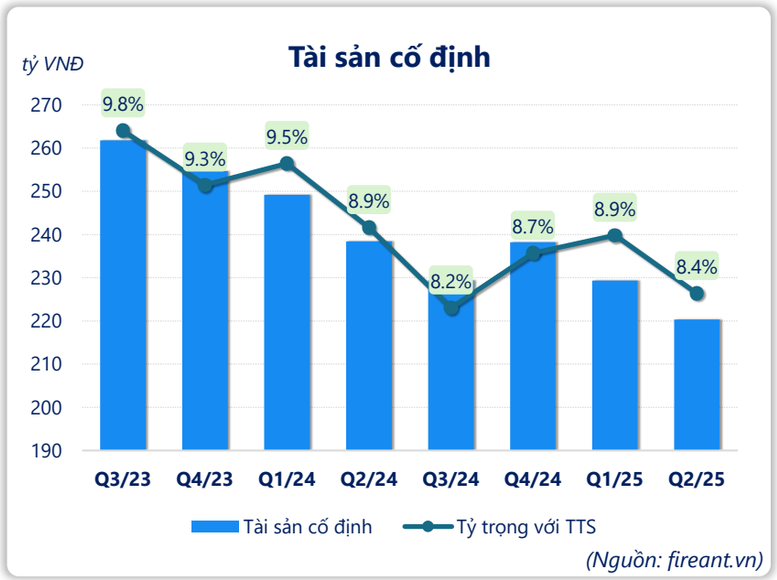
(Nguồn: fireant.vn)



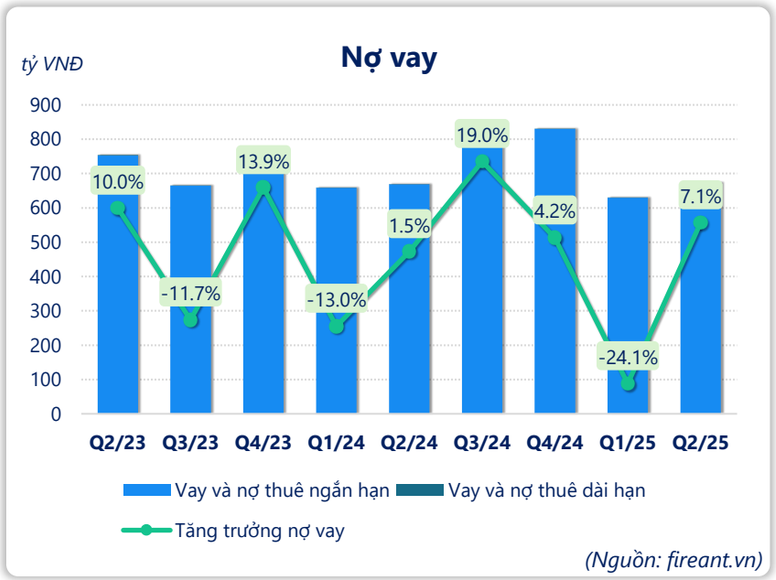
(Nguồn: fireant.vn)



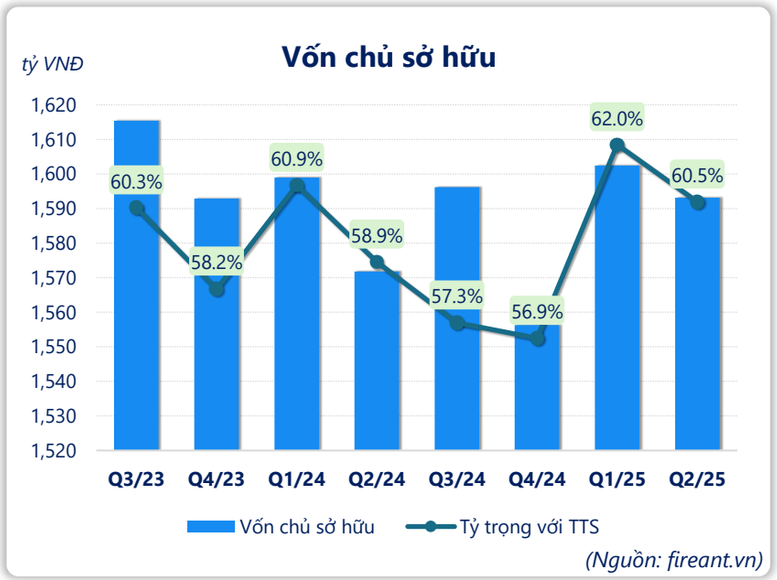
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

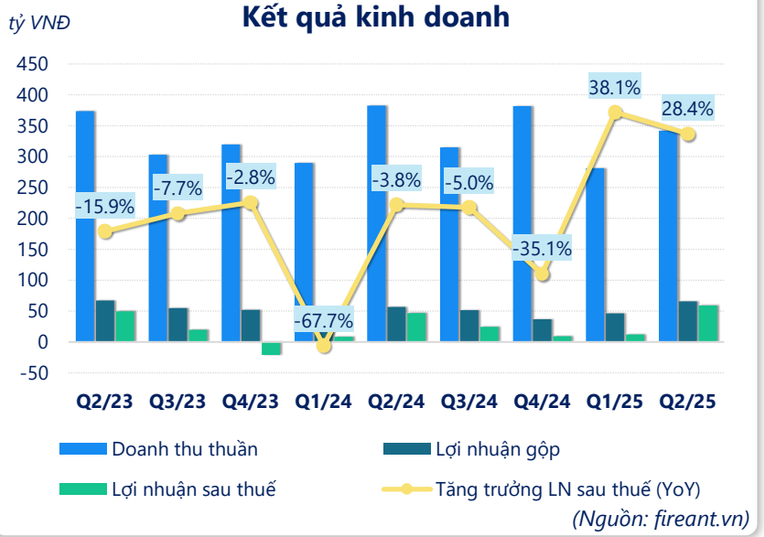


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

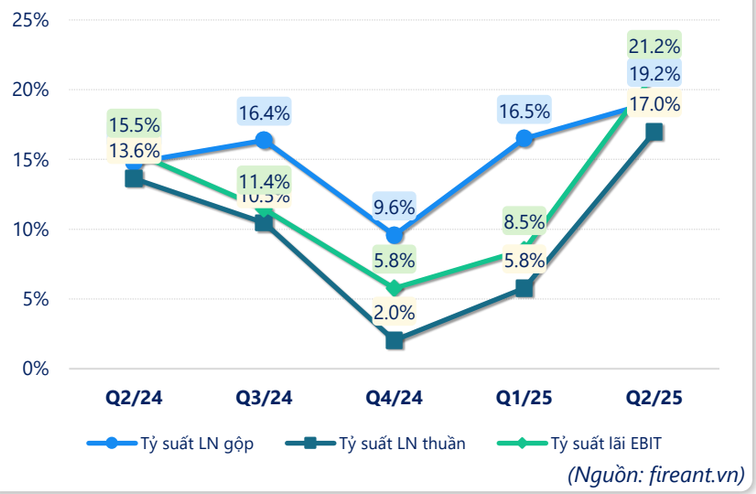
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Kết quả kinh doanh



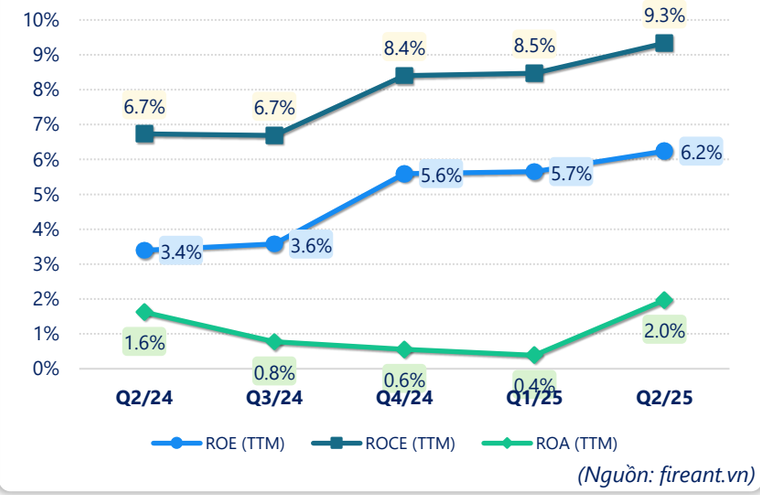
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



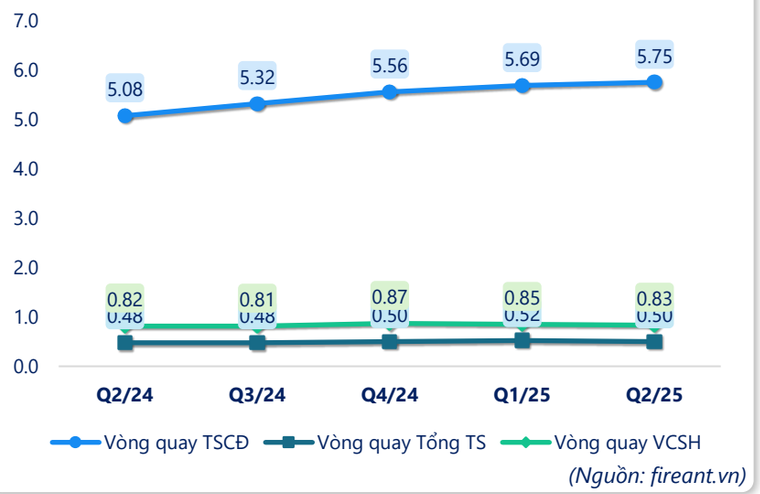
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



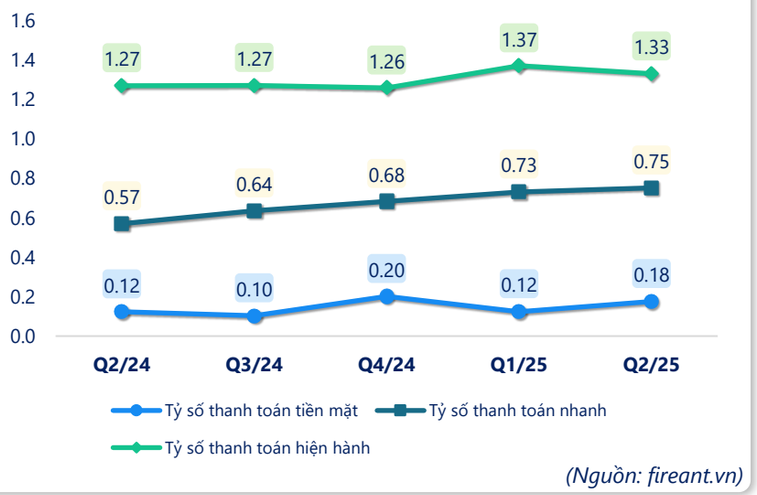
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



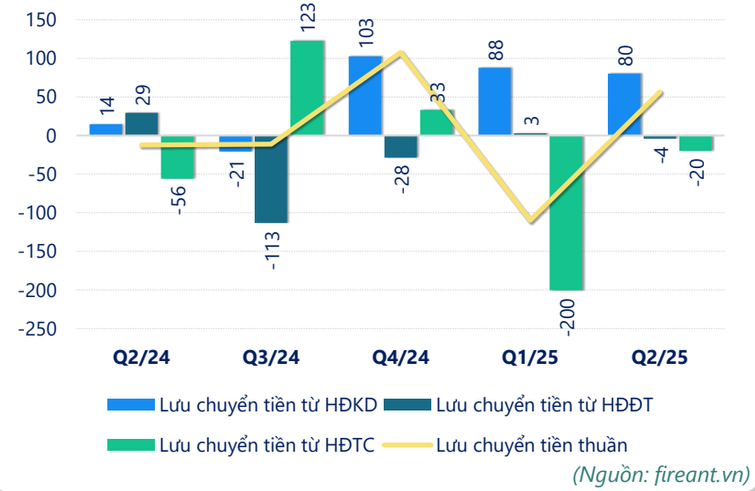
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,635**	**2,731**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,286	1,392	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	170	223	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	275	270	1.8%
Phải thu ngắn hạn	266	255	4.2%
Hàng tồn kho	559	638	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	5.66	191%
Tài sản dài hạn	**1,349**	**1,339**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	34.5	33.8	1.9%
Tài sản cố định	220	238	-7.5%
Bất động sản đầu tư	9.88	10.6	-7.1%
Tài sản dở dang	23.6	19.0	24.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	988	956	3.4%
Tài sản dài hạn khác	**52.0**	**57.8**	**-10.0%**
Lợi thế thương mại	19.8	22.9	-13.6%
Nợ phải trả	1,041	1,180	-11.7%
Nợ ngắn hạn	**967**	**1,112**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	671	830	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.1	67.2	10.2%
Nợ dài hạn	74.6	67.7	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.35	0.15	2074%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,593**	**1,551**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,593**	**1,551**	**2.7%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	383	315	381	281	342
Giá vốn hàng bán	326	264	345	235	276
Lợi nhuận gộp	56.6	51.6	36.6	46.4	65.5
Doanh thu HĐTC	10.5	1.14	6.70	1.16	7.32
Chi phí TC	8.23	8.46	10.8	7.94	8.34
Chi phí lãi vay	7.87	8.40	10.4	7.93	8.16
LN trong công ty LKLD	23.6	20.2	18.6	9.98	26.6
Chi phí bán hàng	5.02	5.90	6.16	4.95	6.39
Chi phí QLDN	25.2	25.7	37.2	28.4	26.6
LN thuần từ HĐKD	52.2	33.0	7.78	16.3	58.0
Lợi nhuận khác	-0.68	-5.32	3.84	-0.21	6.11
LN trước thuế	51.5	27.6	11.6	16.1	64.2
Lợi nhuận sau thuế	46.8	24.2	9.31	12.1	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	44.0	21.1	15.3	10.1	52.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	-20.6	103	87.7	80.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.2	-113	-28.4	2.95	-4.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.8	123	33.3	-200	-19.8
Tiền đầu kỳ	139	127	116	223	113
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.2**	**-11.2**	**108**	**-110**	**56.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	0.10	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	127	116	223	113	170

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic